

LUẬT ĐẤT ĐAI

<u>LUẬT ĐẤT ĐAI 2003</u> (HL 1/7/2004)	<u>LUẬT ĐẤT ĐAI 2013</u> (HL 1/7/2014)
CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG <u>Đ1-15</u> CHƯƠNG II QUYỀN CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI CHƯƠNG II QUYỀN CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI MỤC 1 LẬP, QUẢN LÝ HỒ SƠ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VỀ ĐẤT ĐAI <u>Đ16-20</u> MỤC 2 QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT <u>Đ21-30</u> MỤC 3 GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT <u>Đ31-37</u> MỤC 4 THU HỒI ĐẤT <u>Đ38-45</u> MỤC 5 ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI <u>Đ46-53</u> MỤC 6	Chương I QUY ĐỊNH CHUNG <u>Đ1-Đ12</u> Chương II QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI Mục 1 QUYỀN CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI Mục 2 TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI <u>Đ13-28</u> Chương III ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ ĐẤT ĐAI Mục 1 ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH Mục 2 ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ ĐẤT ĐAI Chương IV QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT Chương V GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT <u>Đ29-60</u> Chương VI THU HỒI ĐẤT, TRUNG DỤNG ĐẤT, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ Mục 1 THU HỒI ĐẤT, TRUNG DỤNG ĐẤT Mục 2 BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ Mục 3 BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN, VỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH <u>Đ61-94</u> Chương VII ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN

<p>TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI VÀ GIÁ ĐẤT <u>Đ54-60</u></p> <p>MỤC 7</p> <p>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN <u>Đ61-63</u></p> <p>MỤC 8</p> <p>TỔ CHỨC CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI <u>Đ64-65</u></p> <p>CHƯƠNG III CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT</p> <p>MỤC 1 THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT <u>Đ66-69</u></p> <p>MỤC 2 ĐẤT NÔNG NGHIỆP <u>Đ70-82</u></p> <p>MỤC 3 ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP <u>Đ83-102</u></p> <p>MỤC 4 ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG <u>Đ103-104</u></p> <p>CHƯƠNG IV QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT</p> <p>MỤC 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT <u>Đ105-108</u></p> <p>MỤC 2 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC SỬ DỤNG ĐẤT <u>Đ109-112</u></p> <p>MỤC 3 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ SỬ DỤNG ĐẤT <u>Đ113-117</u></p>	<p>SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT</p> <p>Mục 1 ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT</p> <p>Mục 2 CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT <u>Đ95-106</u></p> <p>Chương VIII TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT VÀ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</p> <p>Mục 1 TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI</p> <p>Mục 2 GIÁ ĐẤT</p> <p>Mục 3 ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT <u>Đ107-119</u></p> <p>Chương IX HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI <u>Đ120-124</u></p> <p>Chương X CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT</p> <p>Mục 1 THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT</p> <p>Mục 2 ĐẤT NÔNG NGHIỆP</p> <p>Mục 3 ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</p> <p>Mục 4 ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG <u>Đ125-165</u></p> <p>Chương XI QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT</p> <p>Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Mục 2 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC SỬ DỤNG ĐẤT</p> <p>Mục 3 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA</p>
--	---

MỤC 4

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI SỬ DỤNG ĐẤT

Đ118-121

CHƯƠNG V
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Đ122-131

CHƯƠNG VI
THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

MỤC 1 THANH TRA ĐẤT ĐAI

Đ132-134

MỤC 2 GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI

Đ135-139

MỤC 3 XỬ LÝ VI PHẠM

Đ140-144

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2004.

Luật này thay thế Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001.

Bãi bỏ Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam năm 1994.

ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ SỬ DỤNG ĐẤT

Mục 4 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ CHỨC NĂNG NGOẠI GIAO, DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SỬ DỤNG ĐẤT

Mục 5 ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

Đ166-194

Chương XII THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Đ195-197

Chương XIII GIÁM SÁT, THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Mục 1 GIÁM SÁT, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Mục 2 THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Đ198-209

Luật đất đai 2003 và Nghị quyết số 49/2013/QH13 về kéo dài thời hạn sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân hết hiệu lực kể từ ngày 1/7/2014.

2. Bãi bỏ Điều 57 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11; Điều 2 của Luật số 34/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật nhà ở và Điều 121 của Luật đất đai; Điều 4 của Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản; Điều 264 của Luật tổ tụng hành chính số 64/2010/QH12; các quy định về trưng dụng đất trong Luật trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12.

Điều 49. Những trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Nhà nước **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT** cho những trường hợp sau đây:

1. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trừ trường hợp thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn;
2. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành 1/7/2004 mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Người đang sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
4. Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ; tổ chức sử dụng đất là pháp nhân mới được hình thành do các bên góp vốn bằng quyền sử dụng đất;
5. Người được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành;
6. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;
7. Người sử dụng đất quy định tại các điều 90, 91 và 92 của Luật này;
8. Người mua nhà ở gắn liền với đất ở;
9. Người được Nhà nước thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở.

Điều 50. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền

Điều 99. Trường hợp sử dụng đất được CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho những trường hợp sau đây:

- a) Người đang sử dụng đất có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại các điều 100, 101 và 102 của Luật này;
- b) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành;
- c) Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ;
- d) Người được sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành đối với tranh chấp đất đai; theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành;
- đ) Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất;
- e) Người sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;
- g) Người mua nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất;
- h) Người được Nhà nước thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; người mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- i) Người sử dụng đất tách thửa, hợp thửa; nhóm người sử dụng đất hoặc các thành viên hộ gia đình, hai vợ chồng, tổ chức sử dụng đất chia tách, hợp nhất quyền sử dụng đất hiện có;
- k) Người sử dụng đất đề nghị cấp đổi hoặc cấp lại Giấy chứng nhận bị mất.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

- a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;
- c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình

Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở **trước ngày 15 tháng 10 năm 1993**, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ở miền núi, hải đảo, nay được Ủy ban nhân dân xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày **15 tháng 10 năm 1993** được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;

g) Các loại giấy tờ khác được xác lập **trước ngày 15 tháng 10 năm 1993** theo quy định của Chính phủ.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất **từ ngày 15 tháng 10 năm 1993** đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành **1/7/2014** mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 của Luật này và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 101. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không có các giấy tờ quy định tại **Điều 100** của Luật này, có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp

5. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của Chính phủ.

7. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a) Có đơn đề nghị xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

b) Được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng và không có tranh chấp.

Điều 51. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất

1. Tổ chức đang sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

2. Phần diện tích đất mà tổ chức đang sử dụng nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giải quyết như sau:

a) Nhà nước thu hồi phần diện tích đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, sử dụng không hiệu quả;

thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 102. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất

1. Tổ chức đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích.

2. Phần diện tích đất mà tổ chức đang sử dụng nhưng không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được giải quyết như sau:

a) Nhà nước thu hồi phần diện tích đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, cho mượn, cho thuê trái pháp luật, diện tích đất để bị lấn, bị chiếm;

b) Tổ chức phải bàn giao phần diện tích đã sử dụng làm đất ở cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để quản lý; trường hợp đất ở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì người sử dụng đất ở được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp doanh nghiệp nhà nước sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đã được Nhà nước giao đất mà doanh nghiệp đó cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng một phần quỹ đất làm đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải lập phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất phê duyệt trước khi bàn giao cho địa phương quản lý.

3. Đối với tổ chức đang sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất quy định tại Điều 56 của Luật này thì cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được Nhà nước cho phép hoạt động;

b) Không có tranh chấp;

c) Không phải là đất nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho sau ngày 01 tháng 7 năm 2004.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

b) Tổ chức phải bàn giao phần diện tích đã sử dụng làm đất ở cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để quản lý; trường hợp doanh nghiệp nhà nước sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đã được Nhà nước giao đất mà doanh nghiệp đó cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng một phần quỹ đất làm đất ở thì phải bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có đất xét duyệt trước khi bàn giao cho địa phương quản lý.

3. Đối với tổ chức kinh tế lựa chọn hình thức thuê đất thì cơ quan quản lý đất đai của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

- a) Cơ sở tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động;
- b) Có đề nghị bằng văn bản của tổ chức tôn giáo có cơ sở tôn giáo đó;
- c) Có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất về nhu cầu sử dụng đất của cơ sở tôn giáo đó.

Điều 52. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này được ủy quyền cho cơ quan quản lý đất đai cùng cấp.

Chính phủ quy định điều kiện được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

<u>LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH</u> <u>2010</u> (HL 1/7/2011)	<u>LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH 2015</u> (HL 1/7/2016)
<p>Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG <u>Đ1-27</u></p> <p>Chương II THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN <u>Đ28-33</u></p> <p>Chương III CƠ QUAN TIỀN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIỀN HÀNH TỔ TỤNG VÀ VIỆC THAY ĐỔI NGƯỜI TIỀN HÀNH TỔ TỤNG <u>Đ34-46</u></p> <p>Chương IV NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG <u>Đ47-59</u></p> <p>Chương V CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI <u>Đ60-71</u></p> <p>Chương VI CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ <u>Đ72-91</u></p> <p>Chương VII CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG <u>Đ92-102</u></p> <p>Chương VIII KHỞI KIẾN, THỤ LÝ VỤ ÁN <u>Đ103-116</u></p> <p>Chương IX CHUẨN BỊ XÉT XỬ <u>Đ117-124</u></p> <p>Chương X PHIÊN TÒA SƠ THẨM <u>Đ125-167</u></p> <p>Chương XI THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU KIẾN VỀ DANH SÁCH CỬ TRI BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, DANH SÁCH CỬ TRI BẦU CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN</p>	<p>Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG <u>Đ1-29</u></p> <p>Chương II THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN <u>Đ30-35</u></p> <p>Chương III CƠ QUAN TIỀN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIỀN HÀNH TỔ TỤNG VÀ VIỆC THAY ĐỔI NGƯỜI TIỀN HÀNH TỔ TỤNG <u>Đ36-52</u></p> <p>Chương IV NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG <u>Đ53-65</u></p> <p>Chương V CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI <u>Đ66-77</u></p> <p>Chương VI CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ <u>Đ78-98</u></p> <p>Chương VII CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG <u>Đ99-110</u></p> <p>Chương VIII PHÁT HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC BÃI BỎ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH <u>Đ111-114</u></p> <p>Chương IX KHỞI KIẾN, THỤ LÝ VỤ ÁN <u>Đ115-129</u></p> <p>Chương X THỦ TỤC ĐỐI THOẠI VÀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ <u>Đ130-147</u></p> <p>Chương XI PHIÊN TÒA SƠ THẨM Mục 1</p>

DÂN

Đ168-172

Chương XII

THỦ TỤC PHÚC THẨM

Đ173-208

Chương XIII

THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Đ209-231

Chương XIV

THỦ TỤC TÁI THẨM

Đ232-238

Chương XV

THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT
LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI
ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO

Đ239-240

Chương XVI

THỦ TỤC THI HÀNH BẢN ÁN,
QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN VỀ
VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Đ241-248

Chương XVII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỐ
TỤNG HÀNH CHÍNH

Đ249-263

Chương XVIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Đ263-265

Điều 264. Sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đất đai

1. Khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai
được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Tranh chấp về quyền sử dụng đất
mà đương sự không có giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất hoặc không có một
trong các loại giấy tờ quy định tại các
khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật này
được giải quyết như sau:

a) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân
dân huyện, quận, thị xã, thành phố
thuộc tỉnh giải quyết mà một bên hoặc
các bên đương sự không đồng ý với
quyết định giải quyết thì có quyền
khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân
dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung
ương giải quyết hoặc khởi kiện theo
quy định của Luật Tố tụng hành chính;

b) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân

YÊU CẦU CHUNG VỀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM

Đ148-168

Mục 2

THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TÒA

Đ169-174

Mục 3

TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA

Đ175-197

Chương XII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU KIỆN DANH
SÁCH CỬ TRI BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI,
DANH SÁCH CỬ TRI BẦU CỬ ĐẠI BIỂU HỘI
ĐỒNG NHÂN DÂN, DANH SÁCH CỬ TRI
TRUNG CẦU Ý DÂN

Đ198-202

Chương XIII

THỦ TỤC PHÚC THẨM

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC PHÚC THẨM

Đ203-232

Mục 2

THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TÒA PHÚC THẨM

Đ233-235

Mục 3

TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA PHÚC THẨM

Đ236-244

Chương XIV

GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH THEO THỦ
TỤC RÚT GỌN TẠI TÒA ÁN

Mục 1

GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH THEO THỦ
TỤC RÚT GỌN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

Đ245-250

Mục 2

GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH THEO THỦ
TỤC RÚT GỌN TẠI TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM

Đ251-253

Chương XV THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Đ254-279

Chương XVI THỦ TỤC TÁI THẨM

Đ280-286

Chương XVII

THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT LẠI QUYẾT

dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết mà một bên hoặc các bên đương sự không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.”

2. Điều 138 của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 138. Khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai

1. Người sử dụng đất có quyền khiếu nại quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai thực hiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.”

ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

D287-297

Chương XVIII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

D298-308

Chương XIX

THỦ TỤC THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN VỀ VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

D309-315

Chương XX

XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

D316-326

Chương XXI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

D327-343

Chương XXII

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC

Mục 1 ÁN PHÍ, LỆ PHÍ

D344-351

Mục 2

CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC

D352-370

Chương XXIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, trừ các quy định sau đây của Luật này có liên quan đến quy định của Bộ luật dân sự số [91/2015/QH13](#) thì có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017:

a) Quy định liên quan đến người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

b) Quy định liên quan đến pháp nhân là người đại diện, người giám hộ;

c) Quy định liên quan đến hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức không có tư cách pháp nhân.

2. Luật tố tụng hành chính số [64/2010/QH12](#) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH 2012 (HL 1/7/2013)

Phần thứ nhất NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Đ1-20

Phần thứ hai XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Chương I

CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1 CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT

Đ21-27

Mục 2 CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Đ28-37

Chương II

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Đ38-54

Chương III

THỦ TỤC XỬ PHẠT, THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VÀ CƯỖNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

Mục 1 THỦ TỤC XỬ PHẠT

Đ55-68

Mục 2 THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Đ69-85

Mục 3

CƯỖNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Đ85-88

Phần thứ ba

ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Chương I

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Đ89-96

Chương II

THỦ TỤC LẬP HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Đ97-104

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Đ105-106

Chương IV

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Đ107-114

Chương V

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Đ115-118

Phần thứ tư

CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Đ119-121

Chương II

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Đ122-132

Phần thứ năm

NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Đ133-137

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP THAY THẾ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Đ138-140

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, trừ các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do Tòa án nhân dân xem xét, quyết định thì có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính số 44/2002/PL-UBTVQH10, Pháp lệnh số 31/2007/PL-UBTVQH11 sửa đổi một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh số 04/2008/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh tiếp tục có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013.

LUẬT CÁN BỘ CÔNG CHỨC 2008 (HL 1/1/2010)

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Đ1-7

NGHĨA VỤ, QUYỀN CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
NGHĨA VỤ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Đ8-10

QUYỀN CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Đ11-14

ĐẠO ĐỨC, VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Đ15-17

NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHÔNG ĐƯỢC LÀM

Đ18-20

CÁN BỘ Ở TRUNG ƯƠNG, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

Đ21-31

CÔNG CHỨC Ở TRUNG ƯƠNG, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
CÔNG CHỨC VÀ PHÂN LOẠI CÔNG CHỨC

Đ32-34

TUYÊN DỤNG CÔNG CHỨC

Đ35-41

CÁC QUY ĐỊNH VỀ NGẠCH CÔNG CHỨC

Đ42-46

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÔNG CHỨC

Đ47-49

ĐIỀU ĐỘNG, BỔ NHIỆM, LUÂN CHUYỂN, BIỆT PHÁI,
TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC

Đ50-54

ĐÁNH GIÁ CÔNG CHỨC

Đ55-58

THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC

Đ59-60

CHƯƠNG V
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Đ61-64

QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Đ65-69

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THI HÀNH CÔNG VỤ

Đ70-73

THANH TRA CÔNG VỤ

Đ74-75

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Đ76-83

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Đ84-86